

Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của đơn vị hành chính sự nghiệp tỉnh Bình Dương

 TS. Phạm Quốc Thuần*
Nguyễn Thị Lôi**

Nhận: 01/10/2020

Biên tập: 11/10/2020

Duyệt đăng: 21/10/2020

Nghiên cứu này hướng đến mục tiêu xác định các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin (CLTT) báo cáo tài chính (BCTC) trong các đơn vị hành chính sự nghiệp (HCSN) tại địa bàn tỉnh Bình Dương. Nghiên cứu đã xác định mô hình hồi quy phản ánh tác động của năm nhân tố đến CLTT BCTC bao gồm: Mức độ tuân thủ chế độ kế toán HCSN; Chất lượng nhân viên kế toán; Mức độ thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ (HTKSNB); Cam kết với tổ chức; Ứng dụng công nghệ thông tin.

Từ khoá: chất lượng báo cáo tài chính, thông tin, đơn vị hành chính sự nghiệp

Abstract

This study aims to determine the factors that impact on financial reporting quality (FRQ) at public sector entities in Binh Duong Province. The authors have developed a regression model showing the impact of five factors on FRQ: Compliance with public sector accounting, Accountant qualities, Implementation of Internal Control Systems, Organizational Commitment and Utilization of Information Technology.

Keywords: Financial reporting, Financial reporting quality, Public sector entities.

1. Giới thiệu

Ngày nay, thông tin đã và đang trở thành một nguồn tài nguyên quan trọng của hầu hết các tổ chức, nền kinh tế và xã hội (Gafarov, 2009). Thông tin kế toán có chất lượng cao đóng vai trò quan trọng đối với sự thành công của việc ra quyết định của những người sử dụng thông tin, vì vậy, cung cấp thông tin kế toán có chất lượng cao và mang tính hữu dụng là điều kiện tiên quyết cho hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Tsoncheva, 2014).

Trong thời gian qua, cơ chế hoạt động tài chính tại các đơn vị HCSN đã từng bước được đổi mới theo hướng giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho đơn vị và điều này bên cạnh những tác động tích cực thì cũng tạo ra những thách thức không nhỏ trong công tác quản lý tài chính.

Thực tiễn gần đây cho thấy, không ít đơn vị HCSN tại Việt Nam đã vướng phải những bẽ bối về kế toán, dẫn đến CLTT BCTC không đảm bảo và gây nhiều hậu quả nghiêm trọng, điển hình như vụ kê khống tiền lương tại Trường Trung học cơ sở thị trấn Tân Biên, Tây Ninh (Tiến & Đông, 2018); sự việc kê khống chứng từ để chiếm đoạt tiền của Nhà nước tại Công an huyện Tuy Phước, Bình Định (Anh, 2020) và gần đây nhất là vụ kê khống giá trị của thiết bị chữa bệnh tại Bệnh viện Bạch Mai (Hòa, 2020).

Xuất phát từ vai trò và tầm quan trọng của CLTT BCTC, nghiên cứu hướng đến mục tiêu đo lường CLTT BCTC và các nhân tố tác động đến

CLTT BCTC. Tổng quan các nghiên cứu trước cho thấy, các nhân tố tác động đến CLTT BCTC được khám phá từ các nghiên cứu trước khá đa dạng như hệ thống kiểm soát nội bộ (HTKSNB) với các nghiên cứu của Kewo and Afiah (2017), Thuan (2016); nhân viên, đào tạo nhân viên với các nghiên cứu của Al-Zwyalif (2012), Thuan (2016); vai trò của nhà quản lý với nghiên cứu của Rapina (2014), Thuan (2016)... Tuy nhiên, các nghiên cứu trước chủ yếu hướng đến các doanh nghiệp, đặc biệt là các công ty niêm yết, còn khá ít nghiên cứu hướng đến đối tượng là đơn vị HCSN.

Xuất phát từ thực trạng trên, nghiên cứu hướng đến việc tìm hiểu về CLTT BCTC, xác định các nhân tố tác động đến CLTT BCTC cho khách thể nghiên cứu là các đơn vị HCSN. Từ đó, đưa ra các giải pháp nhằm gia tăng CLTT BCTC trong các đơn vị HCSN là một vấn đề cần thiết và có ý nghĩa về mặt lý thuyết lẫn thực tiễn, trong bối cảnh hiện nay.

Nghiên cứu này hướng đến mục tiêu tìm hiểu tác động của các nhân tố đến CLTT BCTC, khách thể của nghiên cứu là các đơn vị HCSN trên địa bàn tỉnh Bình Dương, dữ liệu thu thập bằng phương pháp khảo sát, trong khoảng thời gian 6 tháng đầu năm 2020.

* Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia - Hồ Chí Minh

** Học viên Cao học Trường Đại học Thủ Dầu Một

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Các khái niệm nghiên cứu chính yếu

Báo cáo tài chính

Tùy theo đối tượng vận dụng mà khái niệm BCTC có thể tồn tại những sự khác biệt. Trong lĩnh vực công, khái niệm BCTC được đề cập tại chuẩn mực kế toán công quốc tế số 1 (IPSAS1).

Theo đó, BCTC của đơn vị công là việc trình bày có cấu trúc về tình hình tài chính và hoạt động của một đơn vị. Mục đích BCTC dành cho khu vực công là cung cấp thông tin tài chính về tình hình hoạt động tài chính, lưu chuyển tiền của một tổ chức cho một loạt người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định và đánh giá phân bổ nguồn lực.

Tại Việt Nam, Luật Kế toán Việt Nam (2015) nêu rõ, BCTC là hệ thống thông tin kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán được trình bày theo biểu mẫu quy định tại chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Về mục đích của BCTC tại các đơn vị HCSN, Thông tư 107/2017/TT-BTC nêu rõ, BCTC dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động tài chính và các luồng tiền từ hoạt động của đơn vị, cung cấp cho những người có liên quan để xem xét và đưa ra quyết định về các hoạt động tài chính, ngân sách của đơn vị.

Chất lượng thông tin báo cáo tài chính

Tương tự như khái niệm BCTC, khái niệm CLTT BCTC cũng thay đổi tùy theo đối tượng vận dụng. Trong lĩnh vực công, IPSAS1 cho rằng, chất lượng được xem là các thuộc tính làm cho thông tin được cung cấp trên BCTC trở nên hữu ích. IPSAS1 cũng nêu rõ bốn thuộc tính chính yếu làm cho BCTC đảm bảo chất lượng, bao gồm có thể hiểu được, thích đáng, đáng tin cậy và có thể so sánh. Cụ thể:

Có thể hiểu được: Người sử dụng có thể được mong đợi một

cách hợp lý để hiểu được ý nghĩa của nó. Vì mục đích này, người dùng được coi là có kiến thức hợp lý về các hoạt động của đơn vị và môi trường mà đơn vị hoạt động, đồng thời có thiện chí để nghiên cứu thông tin.

Thích đáng: Thông tin có thể được sử dụng để hỗ trợ việc đánh giá các sự kiện trong quá khứ, hiện tại hoặc tương lai hoặc trong việc xác nhận hoặc sửa chữa các đánh giá trong quá khứ. Để phù hợp, thông tin cũng phải kịp thời.

Đáng tin cậy: Không có sai sót và thiên vị.

So sánh được: Người sử dụng có thể xác định được những điểm giống và khác nhau giữa thông tin trên báo cáo này với các thông tin trên các báo cáo khác.

2.2. Tổng quan các nghiên cứu trước

Nghiên cứu của Afiah and Rahmatika (2014): Nghiên cứu hướng đến việc xác định tác động của HTKSNB đến CLTT BCTC và tác động của CLTT BCTC đến hiệu quả quản lý trong các đơn vị chính quyền địa phương tại các quận, thành phố và tỉnh ở Nam Sumatra, Indonesia. Nghiên cứu đã tiến hành đo lường các khái niệm nghiên cứu bằng thang đo Likert, trong đó CLTT BCTC được đo lường bằng phương pháp trực tiếp với 4 thành phần gồm: Thích đáng (Relevant), Đáng tin cậy (Reliability), Có thể so sánh (Comparability) và Có thể xác định được (Verifiable). Dữ liệu được thu thập bằng phương pháp khảo sát các đơn vị chính quyền địa phương tại Nam Sumatra. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hệ thống kiểm

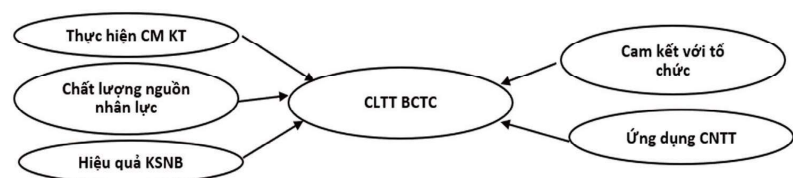
soát nội bộ có tác động tích cực đến CLTT BCTC trong các đơn vị chính quyền địa phương tại Indonesia với hệ số xác định R² bằng 41%.

Nghiên cứu của Suwanda (2015): Nghiên cứu hướng đến việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của chính quyền địa phương ở tỉnh Java Indonesia. Trong nghiên cứu, tác giả đã phân tích 5 yếu tố ảnh hưởng đến CLTT BCTC của chính quyền địa phương, đó là thực hiện chuẩn mực kế toán của chính phủ; chất lượng nguồn nhân lực; hệ thống kiểm soát nội bộ; cam kết với tổ chức; ứng dụng của công nghệ thông tin. CLTT BCTC của nghiên cứu là một thang đo bậc hai, bao gồm 4 thành phần bậc 1 là: Thích hợp (4 biến quan sát); Có thể tin cậy (3 biến quan sát); Có thể so sánh (3 biến quan sát); Có thể hiểu được (4 biến quan sát).

Kết quả nghiên cứu cho thấy, cả 5 biến độc lập của mô hình đều có tác động tích cực đến CLTT BCTC của các đơn vị chính quyền địa phương với mức ý nghĩa 68,4%. Trong 5 nhân tố trên, chỉ có hai nhân tố là chuẩn mực kế toán và trách nhiệm với tổ chức có tác động ở mức có ý nghĩa thống kê. Mô hình nghiên cứu của Dadang Suwanda (2015) được minh họa như sơ đồ 1.

Nghiên cứu của Châu (2016): Nghiên cứu hướng đến mục tiêu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến CLTT BCTC, tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trên địa bàn TP.HCM. Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp được sử dụng với nghiên cứu định tính góp phần xác định các nhân tố thuộc biến độc lập; nghiên cứu định lượng được thực

Sơ đồ 01: Mô hình nghiên cứu của Dadang Suwanda (2015)



hiện bằng phương pháp khảo sát hướng đến mục tiêu đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến CLTT trên BCTC. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có bảy nhân tố bao gồm: môi trường pháp lý; môi trường kinh tế; môi trường văn hóa; môi trường chính trị; hệ thống thông tin kế toán; khả năng của nhà quản lý; trình độ nhân viên kế toán tác động đến CLTT BCTC, với hệ số xác định R² bằng 71,2%.

Nghiên cứu của Sang (2017): Nghiên cứu hướng đến mục tiêu xác định các nhân tố tác động đến CLTT BCTC của các cơ quan bảo hiểm xã hội trên địa bàn TP.HCM. Tác giả sử dụng phương pháp định tính kết hợp với định lượng. Nghiên cứu định tính hướng đến mục tiêu khám phá nhân tố và xây dựng, hoàn thiện thang đo; nghiên cứu định lượng hướng đến mục tiêu kiểm định, đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến CLTT BCTC. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 6 nhân tố thuộc biến độc lập tác động đến CLTT BCTC bao gồm: nhân tố nhà quản trị, nhân tố trình độ nhân viên kế toán, nhân tố hệ thống pháp lý, nhân tố ứng dụng công nghệ thông tin, nhân tố chế độ kế toán, nhân tố hoạt động thanh tra, giám sát.

2.3 Nhận xét các nghiên cứu trước

Tổng quan các nghiên cứu trước cho thấy, CLTT BCTC và các nhân tố tác động đến là một trong những vấn đề được rất nhiều nhà nghiên cứu của nhiều quốc gia trên thế giới đặc biệt quan tâm. Trong những năm gần đây, nghiên cứu với khách thể là các đơn vị công lập ngày càng được chú trọng. Đối với các nghiên cứu nước ngoài, các nhân tố khám phá khá đa dạng, trong đó, nhóm nhân tố thuộc đối tượng bên trong doanh nghiệp được chú trọng nhiều nhất (hiệu quả KSNB, tuân thủ chuẩn mực kế toán, trình độ nhân viên, cam kết với tổ chức, ứng dụng công nghệ thông tin...) với các

nghiên cứu của Rapina (2014); Suwanda (2015)...

Đối với các nghiên cứu tại Việt Nam, các nghiên cứu của Châu (2016); Sang (2017) cũng đã đề cập khá nhiều nhân tố. Tuy nhiên, khác với các nghiên cứu nước ngoài, các nghiên cứu tại Việt Nam chú trọng nhiều đến các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp như môi trường pháp lý, môi trường kinh tế, môi trường chính trị. Dựa trên tổng quan và đặc điểm nghiên cứu, nghiên cứu này kế thừa mô hình nghiên cứu của (Suwanda, 2015), bởi lẽ nghiên cứu này hướng đến khách thể nghiên cứu là các đơn vị công, phù hợp với khách thể nghiên cứu của đề tài này.

Bên cạnh đó, các nhân tố chủ yếu của mô hình nghiên cứu này là các nhân tố thuộc bên trong doanh nghiệp. Các nhân tố này chưa được các nghiên cứu tại Việt Nam chú trọng.

2.4. Lý thuyết nền

Lý thuyết đại diện (Agency Theory)

Trong nghiên cứu về CLTT BCTC, các nhà nghiên cứu chủ yếu là dựa vào lý thuyết đại diện để giải thích, biện luận mối quan hệ giữa các nhân tố với CLTT BCTC. Iatridis (2011), Djama (2008) cho rằng, thông qua các chính sách kế toán, các nhà quản lý có thể tác động quá trình xử lý thông tin kế toán nhằm cung cấp một hình ảnh không đúng với thực tế của doanh nghiệp. Vì vậy, các nhà quản lý có thể khai thác thông tin kế toán để đáp ứng những ràng buộc trong hợp đồng với các nhà đầu tư. Tuy nhiên, việc khai thác công cụ kế toán cho những hành vi tư lợi về phía nhà lãnh đạo sẽ bị hạn chế bởi việc thực hiện một cơ chế giám sát từ phía bên trong lẫn bên ngoài doanh nghiệp. Dựa vào lập luận trên, các tác giả cho rằng, việc tuân thủ chế độ kế toán HCSN, mức độ thực hiện HTKSNB có mối quan hệ với CLTT BCTC.

Lý thuyết ngẫu nhiên

Lý thuyết này dựa trên luận cứ cho rằng, không có một hệ thống quản trị hiệu quả duy nhất nào là phù hợp cho tất cả các tổ chức và phù hợp cho mọi hoàn cảnh. Bởi lẽ, những đặc điểm riêng biệt của hệ thống và hiệu quả của nó sẽ phụ thuộc vào những đặc thù riêng của tổ chức và những tác nhân thuộc về ngữ cảnh (Ferreira & Otley, 2009). Vận dụng lý thuyết này trong lĩnh vực quản lý, Ferreira and Otley (2009) đã chỉ rõ rằng, những tác nhân có liên quan đến môi trường bên ngoài, chiến lược, văn hóa, cơ cấu tổ chức, công nghệ, quy mô, quyền sở hữu có tác động đến hiệu quả của tổ chức. Dựa vào lập luận trên, tác giả cho rằng chất lượng nhân viên kế toán, cam kết với tổ chức và ứng dụng công nghệ thông tin tác động đến CLTT BCTC.

3. Phương pháp nghiên cứu, mô hình nghiên cứu và thang đo

3.1 Phương pháp nghiên cứu

Với mục tiêu nghiên cứu chính yếu là xác định các nhân tố tác động đến CLTT BCTC, trong các đơn vị HCSN tại địa bàn tỉnh Bình Dương và với đặc điểm là mô hình nghiên cứu và thang đo được kế thừa từ nghiên cứu trước, nghiên cứu này sử dụng nghiên cứu định lượng với phương pháp khảo sát nhằm đạt được các mục tiêu nghiên cứu trên. Phương pháp khảo sát được tiến hành với công cụ thu thập dữ liệu là bảng câu hỏi khảo sát với đối tượng khảo sát chủ yếu là kế toán trưởng, trong các đơn vị HCSN có cơ quan đồng tại địa bàn tỉnh Bình Dương. Phương pháp chọn mẫu phi xác suất, cụ thể là chọn mẫu thuận tiện được sử dụng cho nghiên cứu này.

3.2. Mô hình, giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên biện luận về việc kế thừa mô hình của các nghiên cứu trước và lý thuyết nền biện luận mối quan hệ giữa các nhân tố thuộc biến độc lập đối với CLTT BCTC,

nghiên cứu này kế thừa mô hình nghiên cứu trước đó của Dadang Suwanda (2015) theo sơ đồ 02.

Giả thuyết nghiên cứu được phát biểu như sau: H1: Mức độ tuân thủ chế độ kế toán HCSN có ảnh hưởng cùng chiều đến CLTT BCTC; H2: Chất lượng nhân viên kế toán có ảnh hưởng cùng chiều đến CLTT BCTC; H3: Cam kết với tổ chức có ảnh hưởng cùng chiều đến CLTT BCTC; H4: Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin có ảnh hưởng cùng chiều đến CLTT BCTC; H5: Mức độ thực hiện HTKSNB tác động cùng chiều đến CLTT BCTC.

3.3. Thang đo

Thang đo của nghiên cứu này được sử dụng trên cơ sở kế thừa thang đo trước của Suwanda (2015) cụ thể:

Thang đo CLTT BCTC: được kế thừa từ thang đo CLTT BCTC trước đó của Suwanda (2015), là thang đo bậc hai, bao gồm 4 thành phần bậc 1, cụ thể: Thích hợp (bao gồm 4 biến quan sát, được ký hiệu REL1 – REL4); Có thể tin cậy (bao gồm 3 biến quan sát, được ký hiệu REI1 – REI11); Có thể so sánh (bao gồm 3 biến quan sát, được ký hiệu COM1 – COM3); Có thể hiểu được (bao gồm 4 biến quan sát, được ký hiệu UND1 – UND4).

Thang đo Mức độ tuân thủ của chế độ kế toán HCSN: là thang đo bậc 1, bao gồm 4 biến quan sát, được ký hiệu TUA1 – TUA4.

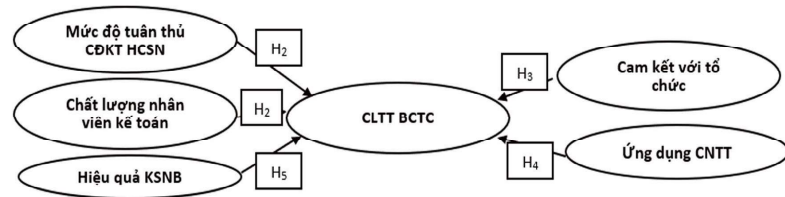
Thang đo Chất lượng nhân viên kế toán: là thang đo bậc 1, bao gồm 4 biến quan sát, được ký hiệu CKT1 – CKT4.

Thang đo Cam kết với tổ chức: là thang đo bậc 1, bao gồm 4 biến quan sát, được ký hiệu CAM1 – CAM4.

Thang đo Ứng dụng công nghệ thông tin: là thang đo bậc 1, bao gồm 4 biến quan sát, được ký hiệu TEC1 – TEC4.

Thang đo Mức độ thực hiện HTKSNB: là thang đo bậc 1, bao

Sơ đồ 02: Mô hình nghiên cứu



gồm 5 biến quan sát, được ký hiệu KSN1 – KSN5.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Tổng số mẫu thu thập được là 161 mẫu, trong đó có 148 mẫu đạt yêu cầu cho nghiên cứu. Trong số 148 mẫu đạt yêu cầu, số lượng đơn vị hành chính là 63 đơn vị chiếm tỷ lệ 43%, số lượng đơn vị sự nghiệp là 85 đơn vị chiếm 57%. Về khía cạnh đối tượng thu thập dữ liệu, đối tượng là kế toán trưởng – phụ trách kế toán là 121 chiếm tỷ lệ 82%; trưởng đơn vị và phụ trách đơn vị là 27 chiếm tỷ lệ 18%. Về đối tượng khảo sát, có 18,2% đối tượng có kinh nghiệm công tác tại đơn vị từ 1 đến dưới 3 năm; 41,9% từ 3 năm đến dưới 5 năm và 39,9 % có kinh nghiệm trên 5 năm.

4.2. Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach α

Để đánh giá độ tin cậy của thang đo, tác giả sử dụng hệ số Cronbach α . Thọ (2011) cho rằng, một biến quan sát đạt yêu cầu khi có hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh từ 0,3 và một thang đo được xem là có thể chấp nhận được về độ tin cậy nếu Cronbach α có giá trị từ 0,6 đến 0,95.

Kết quả phân tích Cronbach α cho thấy, giá trị của các thành phần đo lường biến CLTT BCTC khá cao, từ 0,772 đến 0,858. Ngoài ra, hệ số tương quan biến tổng của các biến đều cao từ 0,517 đến 0,773. Tương tự như vậy, kết quả phân tích Cronbach α của năm biến độc lập đều có giá trị từ 0,827 đến 0,938 và hệ số tương quan biến tổng của các biến đều cao từ 0,591 đến 0,944.

Như vậy, thang đo của biến phụ thuộc (CLTT BCTC) và các biến độc lập đạt được độ tin cậy cao và các biến quan sát đều đạt yêu cầu.

4.3. Kiểm định giá trị thang đo bằng phân tích nhân tố khám phá EFA

Kiểm định điều kiện về kích thước mẫu: Theo Trọng and Ngọc (2008), số lượng mẫu cần có để phân tích EFA phải gấp 4 lần số biến quan sát. Số biến quan sát được sử dụng cho nghiên cứu này là 35, vì vậy, số mẫu cần thiết là 140. Số lượng mẫu đạt yêu cầu của nghiên cứu này là 148, vì vậy điều kiện về kích thước mẫu được thỏa mãn.

Kiểm định điều kiện về mức độ quan hệ giữa các biến đo lường: Kết quả kiểm định Bartlett cho thấy, giá trị Sig. của biến phụ thuộc lần biến độc lập đều bằng 0. Vì vậy, điều kiện mức độ quan hệ giữa các biến đo lường được thỏa mãn. Tương tự như vậy, kết quả kiểm định KMO của biến phụ thuộc có giá trị bằng 0,897 và biến độc lập bằng 0,886 và đều lớn hơn 0,5. Vì vậy, điều kiện mức độ quan hệ giữa các biến đo lường được thỏa mãn.

Phân tích EFA cho thang đo thuộc biến phụ thuộc (CLTT BCTC): Bảng 1, trang 15 cho thấy, có tổng cộng 4 nhân tố trích được với tổng phương sai trích là 73,984% và phù hợp với số lượng các thành phần cấu thành nên thang đo CLTT BCTC là Có thể tin cậy; Thích hợp; Có thể so sánh và Có thể hiểu được. Kết quả phân tích ma trận trọng số nhân tố dựa vào phép trích PCA được trình bày tại Bảng 2, trang 15 cho thấy, trọng số nhân tố của các thang đo

đối với các thành phần mà nó đo lường đạt giá trị cao nhất và giá trị trọng số nhân tố đều lớn hơn 0,5. Đối với biến COM3, trọng số nhân tố lại nhóm vào nhân tố Có thể tin cậy. Tuy nhiên, dựa vào giá trị nội dung của biến, nghiên cứu quyết định giữ lại biến COM3 cho nhân tố Có thể so sánh. Kết quả phân tích trên cho thấy, thang đo CLTT BCTC đạt giá trị.

Phân tích EFA cho thang đo thuộc biến độc lập

Kết quả phân tích theo Bảng 3 cho thấy có 5 nhân tố trích được tại Eigenvalues là 1,435 với tổng phương sai trích khá cao là 78,5%. Điều này hoàn toàn phù hợp với mô hình nghiên cứu là có tổng cộng năm nhân tố thuộc biến độc lập. Kế tiếp, nghiên cứu kiểm định giá trị hội tụ của các thang đo này dựa vào phép trích PCA. Ma trận trọng số nhân tố của thang đo thuộc biến độc lập được trình bày tại Bảng 4, trang 16 cho thấy, trọng số nhân tố của các thang đo đối với các thành phần mà nó đo lường đạt giá trị cao nhất và giá trị trọng số nhân tố đều lớn hơn 0,5. Kết quả phân tích trên cho thấy, thang đo thuộc biến độc lập đạt được giá trị để tiến hành phân tích hồi quy.

4.4. Phân tích hồi quy

Kiểm tra các điều kiện phân tích hồi quy: Để kiểm tra giả định về phân phối chuẩn phần dư, nghiên cứu sử dụng Biểu đồ tần suất của các phần dư chuẩn hóa. Để kiểm tra giả định phương sai của sai số không đổi, nghiên cứu dùng phép kiểm định tương quan hạng Spearman. Để kiểm tra giả định liên hệ tuyến tính, nghiên cứu dùng biểu đồ phân tán Scatter giữa các phần dư và giá trị dự đoán từ mô hình hồi quy tuyến tính. Để kiểm định giả định tính độc lập của sai số, nghiên cứu sử dụng giá trị d (đại lượng thống kê Durbin- Watson). Kết quả cho thấy, tất cả các điều kiện phân tích hồi quy đều được thỏa mãn.

Bảng 1: Nhân tố và phương sai trích của thang đo CLTT BCTC

Comp.	Total Variance Explained								
	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	6,928	49,181	49,181	6,928	49,181	49,181	2,918	20,842	20,842
2	1,499	10,708	60,192	1,499	10,708	60,192	2,676	19,112	39,954
3	1,172	8,369	68,561	1,172	8,369	68,561	2,551	18,225	58,179
4	,759	5,424	73,984	,759	5,424	73,984	2,213	15,805	73,984
5	,662	4,726	78,710						
6	...	...	...	...	...	...	...	...	...

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Bảng 2: Ma trận trọng số nhân tố của thang đo biến CLTT BCTC

	Rotated Component Matrix ^a			
	Component			
	Tin cậy	Thích hợp	So sánh	Hiệu được
REI01	,823	,147	,235	,135
REI02	,771	,128	,231	,306
REI03	,802	,220	,215	,057
REL01	,036	,327	,826	-,113
REL02	,238	,219	,664	,422
REL03	,370	,075	,698	,302
REL04	,344	,089	,766	,139
COM01	,281	,280	,144	,760
COM02	,157	,340	,120	,800
COM03	,534	,464	,123	,290
UND01	,094	,685	,207	,449
UND02	,450	,530	,175	,410
UND03	,258	,812	,164	,100
UND04	,152	,776	,219	,339

Extraction Method: Principal Component Analysis. Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 7 iterations.

Bảng 3: Nhân tố và phương sai trích của thang đo biến độc lập

Comp.	Total Variance Explained								
	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	8,787	41,844	41,844	8,787	41,844	41,844	3,685	17,549	17,549
2	2,687	12,795	54,639	2,687	12,795	54,639	3,397	16,176	33,725
3	2,086	9,935	64,574	2,086	9,935	64,574	3,375	16,070	49,795
4	1,483	7,061	71,635	1,483	7,061	71,635	3,361	16,005	65,799
5	1,435	6,832	78,466	1,435	6,832	78,466	2,660	12,667	78,466
6	,662	3,154	81,621						
7	...	...	...	...	...	...	...	...	...

Extraction Method: Principal Component Analysis.

(Nguồn: Kết quả khảo sát thực tế năm 2020)

Kết quả phân tích hồi quy

Căn cứ vào đặc điểm của mô hình nghiên cứu, tác giả dùng mô hình hồi quy bội thông qua phần mềm xử lý thống kê SPSS để lượng hóa tác động của các biến trong mô hình. Kết quả phân tích hồi quy được trình bày từ Bảng 4 đến Bảng 7.

Kết quả Kiểm định F (Bảng 6, trang 16) cho thấy, mức ý nghĩa Sig = 0, điều này cho phép tác giả kết luận mô hình nghiên cứu được xem là phù hợp. Kết quả phân tích được trình bày ở Bảng 5, trang 16 cho

thấy, hệ số giải thích mô hình $R^2_{adj} = 0,522$ cho thấy các biến độc lập của mô hình nghiên cứu bao gồm Mức độ tuân thủ chế độ kế toán hành chính sự nghiệp; Chất lượng nhân viên kế toán; Cam kết với tổ chức; Ứng dụng công nghệ thông tin; Mức độ thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ giải thích được đến 52,2% sự thay đổi của biến phụ thuộc là CLTT BCTC.

Giá trị Sig. ứng với các nhân tố thuộc biến độc lập đều nhỏ hơn mức ý nghĩa thống kê 5% (Bảng 7, trang

16) điều này cho thấy giả thuyết H0 bị bác bỏ. Bên cạnh đó, hệ số hồi quy B tương ứng với nhân tố này đều có giá trị dương (Bảng 7). Căn cứ vào các kết quả trên, tác giả kết luận là các giả thuyết H01, H02, H03, H04, H05 đều được chấp nhận, Mức độ tuân thủ chế độ kế toán hành chính sự nghiệp; Chất lượng nhân viên kế toán; Cam kết với tổ chức; Ứng dụng công nghệ thông tin; Mức độ thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ tác động tích cực đến CLTT BCTC. Dựa vào giá trị Sig. của các biến, hằng số hồi quy (B constant) và trọng số hồi quy B từ Bảng trọng số hồi quy (Bảng 7), phương trình hồi quy được rút ra như sau:

$$FRQ = 0,594 + 0,207 TUA + 0,141 CKT + 0,112 CAM + 0,157 KSN + 0,123 TEC$$

Với: FRQ: CLTT BCTC; TUA: mức độ tuân thủ chế độ kế toán HCSN; CKT: chất lượng nhân viên kế toán; KSN: mức độ thực hiện HTKSNB; CAM: cam kết với tổ chức; TEC: ứng dụng công nghệ thông tin.

5. Nhận xét và kết luận

CLTT BCTC trong các đơn vị HCSN tại tỉnh Bình Dương

Kết quả khảo sát tại sơ đồ 3, trang 17 cho thấy, CLTT BCTC trong các đơn vị HCSN tại tỉnh Bình Dương có mức điểm bình quân là 3,56/5 điểm. Trong bốn thành phần cấu thành nên CLTT BCTC, thành phần Có thể hiểu được có số điểm cao nhất là 3,82 điểm. Thành phần có số điểm cao thứ hai là Đáng tin cậy với số điểm là 3,74/5 điểm. Kế tiếp là thành phần So sánh với số điểm là 3,73/5 điểm. Thành phần có số điểm thấp là Thích hợp với số điểm khá thấp là 2,95 điểm. Kết quả trên cho thấy, CLTT BCTC trong các đơn vị HCSN tại Bình Dương hiện nay được chấp nhận đối với ba thành phần là Có thể hiểu được, Đáng tin cậy, So sánh và cần phải cải thiện đối với thành phần Thích hợp.

Nhận xét về các nhân tố tác động đến CLTT BCTC

Kết quả phân tích tại Bảng 7 cho thấy trong năm nhân tố tác động đến

CLTT BCTC, mức độ tác động được sắp xếp theo thứ tự giảm dần là Mức độ tuân thủ chế độ kế toán hành chính sự nghiệp với Beta =

Bảng 4: Ma trận trọng số nhân tố của thang đo biến độc lập

	Rotated Component Matrix ^a				
	Component				
	Kiểm soát nội bộ	Cam kết với tổ chức	Chất lượng nhân viên	Công nghệ thông tin	Tuân thủ
TUA1	,140	,146	,178	,158	,801
TUA2	,130	,124	,089	,083	,818
TUA3	,345	,228	,045	,010	,662
TUA4	,337	,138	,340	,131	,649
CAM1	,115	,862	,177	,100	,112
CAM2	,162	,864	,253	,158	,213
CAM3	,280	,811	,317	,122	,157
CAM4	,198	,817	,227	,146	,189
KSN1	,755	,067	,051	,049	,266
KSN2	,789	,165	,218	,096	,243
KSN3	,773	,209	,272	,150	,087
KSN4	,801	,120	,193	,164	,192
KSN5	,771	,188	,095	,132	,088
CKT1	,137	,093	,783	,104	,341
CKT2	,284	,355	,778	,101	,121
CKT3	,179	,286	,885	,054	,095
CKT4	,183	,275	,877	,085	,072
TEC1	,163	,037	,119	,884	,017
TEC2	,186	,121	,001	,894	,038
TEC3	,060	,151	,072	,889	,153
TEC4	,073	,131	,102	,873	,140

Extraction Method: Principal Component Analysis.
Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization. a. Rotation converged in 6 iterations.

Bảng 5: Bảng tóm tắt mô hình

Model Summary ^b					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	,733 ^a	,538	,522	,41844	2,019

a. Predictors: (Constant), TEC, CKT, TUA, KSN, CAM b. Dependent Variable: FRQ

Bảng 6: Kết quả kiểm định F

ANOVA ^a						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	28,947	5	5,789	33,064	,000
	Residual	24,864	142	,175		
	Total	53,811	147			

a. Dependent Variable: FRQ b. Predictors: (Constant), TEC, CKT, TUA, KSN, CAM

Bảng 7: Bảng trọng số hồi qui

Coefficients ^a								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	,594	,233		2,551	,012		
	TUA	,207	,064	,234	3,236	,002	,620	1,613
	CKT	,141	,051	,207	2,777	,006	,588	1,701
	CAM	,112	,052	,162	2,164	,032	,580	1,724
	KSN	,157	,054	,214	2,904	,004	,601	1,664
	TEC	,123	,042	,181	2,943	,004	,858	1,165
a. Dependent Variable: FRO								

(Nguồn: Kết quả khảo sát thực tế năm 2020)

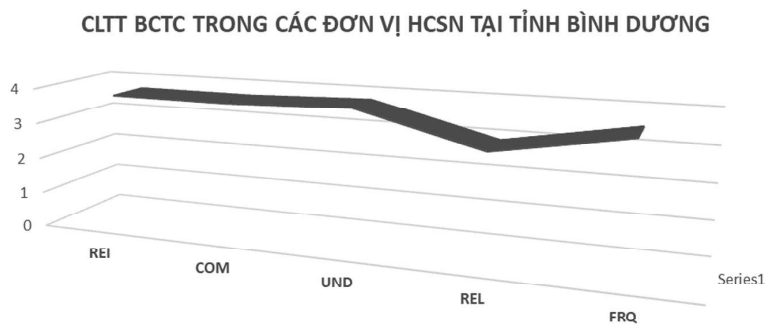
0,234; Mức độ thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ với Beta = 0,214; Chất lượng nhân viên kế toán với Beta = 0,207; Ứng dụng công nghệ thông tin KT với Beta = 0,181; Cam kết với tổ chức với Beta = 0,162. Hay nói khác đi, trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, nếu Mức độ tuân thủ chế độ kế toán hành chính sự nghiệp tăng thêm 1 điểm thì CLTT BCTC tăng thêm 0,234 điểm. Mức tăng tương tự đối với Mức độ thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ là 0,214 điểm; Chất lượng nhân viên kế toán là 0,207 điểm; Ứng dụng công nghệ thông tin kế toán là 0,181 điểm; Cam kết với tổ chức với Beta = 0,162.

So với kết quả nghiên cứu trước đó của của Suwanda (2015) (chỉ có hai nhân tố tác động đến CLTT BCTC ở mức có ý nghĩa thống kê là Mức độ tuân thủ chế độ kế toán HCSN và Cam kết với tổ chức). Mô hình của nghiên cứu này đã chứng minh được cả năm nhân tố trên đều tác động đến CLTT BCTC ở mức có ý nghĩa thống kê. Nếu như nghiên cứu của Suwanda (2015) chỉ dừng lại ở phân tích chiều tác động, chưa so sánh độ mạnh tác động của các nhân đến đến CLTT BCTC, nghiên cứu này đã bổ sung thêm việc phân tích so sánh tác động giữa các nhân tố trong mô hình đến CLTT BCTC.

Hạn chế của nghiên cứu

Mặc dù 148 đối tượng khảo sát là phù hợp với các kinh nghiệm được xác định cỡ mẫu nghiên cứu, tuy nhiên cỡ mẫu nghiên cứu vẫn còn tương đối nhỏ so với tổng thể nghiên cứu. Bên cạnh đó, với $R^2_{adj} = 0,522$, các biến độc lập của mô hình nghiên cứu chỉ giải thích được đến 52,2% sự thay đổi của biến phụ thuộc là CLTT BCTC. Vì vậy, các nghiên cứu kế tiếp cần bổ sung thêm các nhân tố còn lại. ■

Sơ đồ 3: Thực trạng CLTT BCTC trong các đơn vị HCSN tại Tỉnh Bình Dương



(Nguồn: Kết quả khảo sát thực tế năm 2020)

Tài liệu tham khảo

- Afiyah, N. N., & Rahmatika, D. N. (2014). Factors influencing the quality of financial reporting and its implications on good government governance. *International Journal of Business, Economics and Law*, 5(1), 111-121.
- Al-Zwyalif, I. M. (2012). Using Six Sigma Approach to Improve Accounting Information Systems Performance. *European Journal of Economics, Finance and Administrative Sciences*, 55.
- Djama, C. (2008). *Fraude A L'Information Comptable Et Financiere: Le Role Des Autorites De Regulation*. Paper presented at the May 2008, France. pp.CD Rom. halshs-00522510
- Ferreira, A., & Otley, D. (2009). The design and use of performance management systems: An extended framework for analysis. *Management accounting research*, 20(4), 263-282.
- Gafarov, T. (2009). Information filters—factors influencing on accounting information: Siagian.
- Iatridis, G. E. (2011). Accounting disclosures, accounting quality and conditional and unconditional conservatism. *International Review of Financial Analysis*, 20(2), 88-102.
- Kewo, C. L., & Afiyah, N. N. (2017). Does Quality of Financial Statement Affected by Internal Control System and Internal Audit? *International Journal of Economics and Financial Issues*, 7(2), 568-573.
- Rapina, R. (2014). Factors Influencing The Quality of Accounting Information System And Its Implications on The Quality of Accounting Information. *Research Journal of Finance and Accounting*, 5(2).
- Suwanda, D. (2015). Factors affecting quality of local government financial statements to get unqualified opinion (WTP) of audit board of the Republic of Indonesia (BPK). *Research Journal of Finance and Accounting*, 6(4), 139-157.
- Thuan, P. Q. (2016). *Factors affecting the financial repoting quality in enterprises in Vietnam. (Ph.D), University of Economic of Hochiminh city, Hochiminh city.*
- Tsoncheva, G. (2014). Measuring and assessing the quality and usefulness of accounting information. *Journal of the University of Economics—Varna*, 9, 52-64.
- Anh, Đ. (2020). Lừa đảo và làm giả thẻ công an để đi cầm cố, cướp nữ kế toán Công an lãnh án tù. Retrieved 29-Sep-20, from Lao Dong online <https://nld.com.vn/thoi-su/luua-dao-va-lam-gia-the-cong-an-de-di-cam-co-cuu-nu-ke-toan-cong-an-lanh-an-tu-20200706180534583.htm>
- Châu, Đ. N. M. (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. (Master), University of Economic of Hochiminh city, Hochiminh city.
- Hòa, V. (2020). Bất nguyên Giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng Bệnh viện Bạch Mai. Retrieved 29-sep-20, from Giao Thong online <https://www.baogiaothong.vn/bat-nguyen-giam-doc-pho-giam-doc-va-ke-toan-truong-benh-vien-bach-mai-d480551.html>.
- Sang, H. I. (2017). Những nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính của bảo hiểm xã hội—nghiên cứu tại Bảo hiểm Xã hội TP. Hồ Chí Minh. (Master), University of Economic of Hochiminh city.
- Thọ, N. Đ. (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. NXB Lao động-Xã hội, 593.
- Tiến, Đ., & Đông, V. (2018). Kế toán bị phạt 5 năm tù tội tham ô. Retrieved 29-Sep-20, from Tây Ninh online <https://baotayninh.vn/ke-toan-bi-phat-5-nam-tu-toi-tham-o-a99573.html>
- Trọng, H., & Ngọc, C. N. M. (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. NXB Hồng Đức.